TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2026

TỔNG CÔNG TY
THỦY SẢN VIỆT NAM-
CÔNG TY Cổ Phần

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM- CÔNG TY Cổ Phần
Date: 2026.08.04 09:57:02 +07'00'

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**736.555.796.270**	**660.562.400.563**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**34.531.438.280**	**26.146.623.338**
1. Tiền	111		34.531.438.280	24.104.934.706
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.041.688.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**435.741.255.456**	**425.559.587.848**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		433.483.867.313	423.302.199.705
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.229.138.080**	**57.320.774.207**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	77.081.090.034	59.257.508.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.154.557.055	3.970.077.703
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	42.447.280.443	36.171.436.037
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(57.627.738.634)	(55.277.792.199)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	4.7	13.173.949.182	13.199.544.182
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.8**	**182.375.468.805**	**128.374.261.250**
1. Hàng tồn kho	141		190.795.884.839	131.148.277.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.420.416.034)	(2.774.016.040)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**4.12**	-	**10.396.903.291**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	10.396.903.291
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.678.495.649**	**12.764.250.629**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	4.9	233.026.429	265.738.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.816.695.822	10.812.508.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.19	628.773.398	1.686.003.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.173.648.355.624**	**2.098.879.737.776**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.498.131.086**	**4.458.406.227**
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	4.521.272.886	4.481.548.027
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		*(23.141.800)*	(23.141.800)
II. Tài sản cố định	**220**		**68.570.944.942**	**69.717.291.811**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	48.199.150.055	48.856.099.772
Nguyên giá	222		323.872.083.435	325.072.851.795
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.672.933.380)	(276.216.752.023)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	20.371.794.887	20.861.192.039
Nguyên giá	228		33.482.084.042	33.482.084.042
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.110.289.155)	(12.620.892.003)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**4.13**	**16.981.150.752**	**17.457.929.028**
- Nguyên giá	*241*		*41.408.534.246*	*41.408.534.246*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(24.427.383.494)*	*(23.950.605.218)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**692.979.276.321**	**692.974.548.520**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.14	692.979.276.321	692.974.548.520
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.2**	**1.383.530.655.992**	**1.307.134.404.931**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.259.182.731.245	1.180.731.240.184
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		144.996.110.401	144.996.110.401
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(20.648.185.654)	(18.592.945.654)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.088.196.531**	**7.137.157.259**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	4.9	4.468.761.711	4.517.722.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	4.15	2.619.434.820	2.619.434.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 +200)	**280**		**2.910.204.151.894**	**2.759.442.138.339**

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**248.806.661.652**	**194.289.688.408**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**219.090.592.624**	**164.179.071.380**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.16	7.458.964.793	6.355.648.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.17	9.964.539.899	5.422.869.493
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.18	438.321.680	421.754.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.19	2.258.285.642	3.817.525.617
4. Phải trả người lao động	315		12.417.944.363	14.793.187.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.20	28.419.729.778	26.766.957.638
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.21	296.887.913	487.320.572
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.22	19.531.043.066	18.367.519.868
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.23	132.533.922.905	84.938.075.510
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.770.952.585	2.808.211.965
II. Nợ dài hạn	**330**		**29.716.069.028**	**30.110.617.028**
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.22	25.303.560.000	25.287.060.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		4.412.509.028	4.823.557.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.661.397.490.242**	**2.565.152.449.931**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.24	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.660.450.795	25.652.683.264
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.300.911.152.941	1.207.206.559.392
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.203.184.143.241	1.001.419.281.323
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		97.727.009.700	205.787.278.069
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.844.118.692	111.311.439.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.910.204.151.894**	**2.759.442.138.339**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Lê Cao Thùy Linh	Vũ Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thành Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	TUQ. Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0310745210 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 04 năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	247.913.322.348	195.510.147.408	434.835.612.960	336.149.133.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	11.093.088	8.512.252	219.378.855	24.583.932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		247.902.229.260	195.501.635.156	434.616.234.105	336.124.549.500
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	211.182.444.594	158.276.432.769	361.064.794.645	273.523.964.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.719.784.666	37.225.202.387	73.551.439.460	62.600.584.609
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	11.845.207.378	8.234.446.932	19.531.465.714	15.161.341.836
8. Chi phí tài chính	23	5.5	4.272.555.897	2.045.085.786	6.549.722.437	2.873.432.424
Trong đó: Chi phí đi vay	24		*1.870.036.493*	*1.253.212.533*	*3.234.069.710*	1.924.785.715
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	10.002.900.701	9.457.967.151	16.832.150.409	16.822.995.135
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	20.035.158.777	14.840.889.253	39.542.432.827	34.437.855.367
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		41.146.471.353	43.508.016.485	78.887.875.771	88.463.683.016
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)+27}	30		55.400.848.022	62.623.723.614	109.046.475.272	112.091.326.535
13. Thu nhập khác	31	5.8	516.902.150	748.822.016	595.976.938	1.473.694.595
14. Chi phí khác	32	5.9	230.436.629	39.929.564	1.474.854.683	2.872.087.954
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		286.465.521	708.892.452	(878.877.745)	(1.398.393.359)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.687.313.543	63.332.616.066	108.167.597.527	110.692.933.176
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	507.137.129	2.254.659.311	2.832.835.242	4.001.278.736
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(411.048.000)	(1.175.184.913)	(411.048.000)	(1.175.184.913)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		55.591.224.414	62.253.141.668	105.745.810.285	107.866.839.353
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		49.791.686.693	58.315.028.905	97.727.009.700	106.890.843.466
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.799.537.721	3.938.112.763	8.018.800.585	975.995.887
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.24.4	398	437	782	826
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		398	437	782	826

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TUQ. Người đại diện theo pháp luật
Lê Cao Thùy Linh	Vũ Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thành Trung

M.S.D.N: 0310715210 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**108.167.597.527**	**110.692.933.176**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.445.025.202	4.443.352.725
Các khoản dự phòng	03	10.051.586.429	2.949.374.723
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(70.416.506)	(20.512.079)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(98.368.946.048)	(101.362.081.618)
Chi phí lãi vay	06	3.234.069.710	1.924.785.715
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**27.458.916.314**	**18.627.852.642**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.488.352.649)	(24.515.573.525)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.256.877.538)	(64.064.024.183)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.215.529.478	19.674.163.523
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	81.672.438	202.133.236
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.317.314.453)	(1.960.062.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.415.175.452)	(5.332.492.502)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	13.187.502
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.943.061.694)	(6.004.990.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(42.614.663.556)**	**(63.359.806.507)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.582.367.418)	(1.471.301.320)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	435.444.444	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(125.697.863.934)	(317.534.668.454)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	115.516.196.326	32.016.229.547
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.501.904.533	8.198.645.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.173.313.951**	**(278.791.094.676)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	185.402.384.561	272.011.010.127
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(137.806.537.166)	(195.256.368.110)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(830.139.200)	(6.892.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**46.765.708.195**	**76.747.749.517**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**8.324.358.590**	**(265.403.151.666)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.146.623.338	293.885.854.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá h/đoái quy đổi ngoại tệ	61	60.456.352	13.458.344
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**34.531.438.280**	**28.496.160.740**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ. Người đại diện theo pháp luật
Lê Cao Thùy Linh	Vũ Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thành Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	Việt Nam	300.368.000.000	24,03%	300.368.000.000	24,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD	Việt Nam	105.449.000.000	8,44%	105.449.000.000	8,44%
Các cổ đông khác		51.807.050.000	4,14%	51.807.050.000	4,14%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		**1.250.000.000.000**	**100%**	**1.250.000.000.000**	**110%**

(*) *Theo danh sách cổ đông ngày 30/06/2026.*

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 56 người (31 tháng 12 năm 2025 là 70 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiêu liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	20 Láng Hạ, Phường Láng, TP Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Ấp 3, xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng	62,37%	62,37%

1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	36,40%	36,40%
3	Công ty Cổ phần Thuỷ sản số 4	320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%
4	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	100/26 Bình Thới, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%
5	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Đồng Nai	22,08%	22,08%
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 đường Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	20,00%	20,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Liên doanh Thuỷ sản Việt Nga	Trần Não, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng	27,75%	27,75%
3	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006 và các Công ty khác Tổng công ty không nhận được BCTC quý 2/2026.

1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ này thống nhất với kỳ trước. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày nhất quán, đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

1.9. Các thông tin khác

Đơn vị hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm các quy định tại Luật Doanh nghiệp 2025, Luật Quản lý thuế, Luật Chứng khoán 2019, và các văn bản pháp luật có liên quan.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định về đăng ký kinh doanh, công bố thông tin và các nghĩa vụ pháp lý liên quan.

Đơn vị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

- Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch giảm khoản mục tiền tệ sử dụng tỷ giá thực tế đích danh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá

trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tổng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty gồm giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc CTCP XNK Thủy sản Hà Nội và CTCP XNK Thủy sản Năm Căn.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Tổng công ty là súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc, toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình nuôi được tập hợp vào giá trị tài sản, bao gồm:

- Chi phí con giống;
- Chi phí thức ăn;
- Chi phí thuốc, hóa chất;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí điện, nước;
- Chi phí sản xuất chung;
- Các chi phí trực tiếp khác liên quan.

Chi phí được theo dõi riêng theo từng đàn hoặc từng vụ nuôi.

Doanh thu, chi phí liên quan đến tài sản sinh học được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Trường hợp có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa,

dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến tài sản, hàng hóa, dịch vụ... đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào các công ty con phát sinh trong quá trình đánh giá lại tài sản phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày Tổng công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông, trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;

- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động khác. (Áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025);

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.243.534.429	1.512.512.899
Tiền gửi không kỳ hạn:	-	-
+ Ngân hàng VCB- CN Cà Mau	18.580.408.764	8.474.809.545
+ Tiền gửi không kỳ hạn khác	14.707.495.087	*14.117.612.262*
Các khoản tương đương tiền:		
+ Ngân hàng BIDV- CN Nam Sài Gòn	-	2.041.688.632
Cộng	**34.531.438.280**	**26.146.623.338**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	467.839	2.257.388.143	11.041.000.400	-	467.839	2.257.388.143	9.964.970.700	-
		2.257.388.143	**11.041.000.400**	**-**		**2.257.388.143**	**9.964.970.700**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
Ngắn hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - PGD Thuận An	19.880.065.513	19.880.065.513	56.033.769.830	56.033.769.830
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	27.531.593.334	27.531.593.334	59.503.935.329	59.503.935.329
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn, PGD Quận 9	273.257.964.156	273.257.964.156	193.204.954.314	193.204.954.314
- Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	1.500.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	36.500.000.000	36.500.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công	11.705.609.007	11.705.609.007	11.509.350.730	11.509.350.730
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	2.930.281.100	2.930.281.100	2.863.870.685	2.863.870.685
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	8.022.617.956	8.022.617.956
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thăng Long	55.450.105.569	55.450.105.569	52.650.063.875	52.650.063.875
- Các khoản đầu tư khác	528.248.634	528.248.634	513.636.986	513.636.986
Cộng	**433.483.867.313**	**433.483.867.313**	**423.302.199.705**	**423.302.199.705**

Chi tiết khoản đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn theo hợp đồng:

Số hợp đồng	Số tiền	Lãi suất	Ngày đáo hạn
HDTG/3012/277/2529666601U	43.607.804.384	9,0%	30/12/2026
HDTG/2403/277/2529666601I	76.199.208.089	8,2%	24/09/2026
Các Hợp đồng tiền gửi khác <10%	313.676.854.840	4,3%-8,9%	
	433.483.867.313		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	1.142.776.501.945	546.897.499.662	1.065.887.931.212
Công ty Cổ phần Thuỷ sản số 4	39.992.400.000	-	39.992.400.000	-
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (***)	36.071.360.000	41.036.450.323	36.071.360.000	41.036.450.324
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	52.387.672.956	10.918.845.000	50.841.853.486
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	9.773.192.530	9.362.396.255	9.759.350.351
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	6.386.695.091	7.055.024.691	6.383.436.411
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	1.827.393.465	2.822.244.376	1.827.393.465
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	**662.982.094.919**	**1.259.182.731.245**	**662.982.094.919**	**1.180.731.240.184**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Searefico	53.249.400.000	36.400.584.000	(16.848.816.000)	53.249.400.000	38.455.824.000	(14.793.576.000)
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358		-	26.220.102.358		-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	68.040.000.000	-	23.144.531.354	54.432.000.000	-
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	38.498.229.200	-	22.522.500.000	30.986.379.600	-
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	13.144.848.945		-	13.144.848.945		-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395		-	1.307.080.395		-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616		-	1.254.969.616		-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542		(995.940.542)	995.940.542	-	(995.940.542)
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272		(306.668.940)	553.333.272	-	(306.668.940)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000		(455.000.000)	455.000.000		(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919		(41.760.172)	148.403.919	-	(41.760.172)
					-	
Cộng	**144.996.110.401**		**(20.648.185.654)**	**144.996.110.401**		**(18.592.945.654)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tình trạng hoạt động của các công ty sau đây, bao gồm các công ty con, liên doanh và công ty liên kết:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:		
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Thủy sản số 4	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Không thu thập được Báo cáo	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Thủy sản số 5	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Không thu thập được Báo cáo	Không thu thập được Báo cáo
Công ty Liên doanh Thuỷ sản Việt Nga	Đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục giải thể	Đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục giải thể

(*)Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thêm thuyết minh 4.20).

(**) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng phần vốn góp của Tổng công ty là 4.994.824.935 đồng. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.

(***)Theo quyết định số 1223/QĐ ngày 12/09/2025, Công an Thành phố Hải Phòng đã khởi tố vụ án hình sự "Vi phạm quy định về an toàn thực phẩm" tại Công ty CP Đồ hộp Hạ Long. Ngày 10/01/2026, Công an Thành phố Hải Phòng đã thực hiện đã bắt khẩn cấp Tổng Giám đốc Công ty CP Đồ hộp Hạ Long. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty CP Đồ hộp Hạ Long vẫn chưa hoàn thành báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026.
Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty sau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ:

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn;
- Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam;
- Công ty CP Công nghiệp Thủy sản;
- Công ty CP Đồ hộp Hạ Long;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung;
- Công ty CP Searefico;
- Công ty CP Thủy đặc sản;
- Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Các Công ty còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trương Vinh AG	14.052.098.640		-	
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	6.359.224.000	(6.359.224.000)	6.359.224.000	(6.359.224.000)
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH	6.760.999.040		12.608.229.500	
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	10.860.000.000	(10.860.000.000)	10.865.000.000	(10.865.000.000)
Cty TNHH Thép Bắc Sơn	4.445.000.000	(4.445.000.000)	4.455.000.000	(3.118.500.000)
Các đối tượng khác	34.603.768.354	(10.513.527.959)	24.970.054.984	(10.502.075.761)
Cộng	**77.081.090.034**	**(32.177.751.959)**	**59.257.508.484**	**(30.844.799.761)**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Phòng cháy Rồng Việt	1.092.373.100		-	
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	(610.830.342)	610.830.342	(610.830.342)
Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	(869.038.977)	869.038.977	(869.038.977)
Công ty TNHH SX TM YTECH	340.200.000		719.066.160	
Các đối tượng khác	2.242.114.636	(70.000.000)	1.771.142.224	(70.000.000)
Cộng	**5.154.557.055**	**(1.549.869.319)**	**3.970.077.703**	**(1.549.869.319)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Phải thu cổ tức	1.944.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	9.145.308.242	-	6.589.557.327	-
Ký cược, ký quỹ	24.367.416	-	24.467.416	-
Tạm ứng	94.167.050	-	137.935.144	-
Công ty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Thoái vốn NN tại TCT Thuỷ sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*)	18.032.428.464	-	16.301.634.294	-
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	1.405.634.489	(1.405.634.489)	1.405.634.489	(1.405.634.489)
Chi cục Hải quan Tây Đô	-	-	1.163.461.000	-
Công ty TNHH TM Hà Đô	2.844.283.560	(2.844.283.560)	2.844.283.560	(2.844.283.560)
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	1.938.218.943	(1.938.218.943)	1.938.218.943	(1.938.218.943)
Công ty CP phát triển công nghệ VHS Quốc tế	1.137.580.821	(1.137.580.821)	1.137.580.821	(1.137.580.821)
Phải thu khác	3.161.236.797	(1.430.288.857)	1.908.608.382	(413.294.620)
Cộng	**42.447.280.443**	**(10.802.943.255)**	**36.171.436.037**	**(9.785.949.018)**

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.521.272.886	(23.141.800)	4.481.548.027	(23.141.800)
Cộng	**4.521.272.886**	**(23.141.800)**	**4.481.548.027**	**(23.141.800)**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến 30/06/2026 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/5/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "...Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội. Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	59.052.777.123	1.401.896.689	58.984.082.027	3.683.148.028
Cộng	**59.052.777.123**	**1.401.896.689**	**58.984.082.027**	**3.683.148.028**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.723.499.160	-	Trên 3 năm	1.733.417.763	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	-	Trên 3 năm	521.730.857	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Cty TNHH Phát triển Công nghệ VHS Quốc tế	3.980.051.517	-	Trên 3 năm	3.980.051.517	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Hà Đô	13.704.283.560	-	Trên 3 năm	13.709.283.560	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Bình Gold	8.297.442.943	-	Trên 3 năm	8.297.442.943	-	Trên 3 năm
Cty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long	1.935.038.293	-	Trên 3 năm	1.935.038.293	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	5.850.634.489	-	Trên 3 năm	5.860.634.489	1.336.500.000	Từ 2 đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	2.314.127.400	694.238.220	Từ 1 đến dưới 2 năm	2.314.127.400	1.157.063.700	Từ 1 đến dưới 2 năm
CN Hà Nội CTCP Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Hạ Long	1.386.008.440	415.802.532	Từ 1 đến dưới 2 năm	1.386.008.440	693.004.220	Từ 1 đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Minh Thư	830.825.000	249.247.500	Từ 1 đến dưới 2 năm	880.825.000	440.412.500	Từ 1 đến dưới 2 năm
Các khách hàng khác	2.913.049.634	42.608.437	Trên 3 năm	2.769.435.935	56.167.608	Trên 3 năm
Cộng	**59.052.777.123**	**1.401.896.689**		**58.984.082.027**	**3.683.148.028**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	13.173.949.182	13.097.174.101	13.199.544.182	13.097.174.101
Cộng	**13.173.949.182**	**13.097.174.101**	**13.199.544.182**	**13.097.174.101**

Trong đó: 13.097.174.101 đồng là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến nay vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.508.164.505	-	1.262.225.495	-
Công cụ, dụng cụ	1.734.683.769	-	1.343.073.550	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.084.337	-	145.951.815	-
Sản phẩm	157.044.792.409	(7.680.194.221)	108.494.666.019	(2.033.794.227)
Hàng hóa	2.461.838.931	(740.221.813)	2.358.789.828	(740.221.813)
Hàng gửi đi bán	27.030.320.888	-	17.543.570.583	-
Cộng	**190.795.884.839**	**(8.420.416.034)**	**131.148.277.290**	**(2.774.016.040)**

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho hoạt động sản xuất sản phẩm tiêu thức phân bổ theo hệ số:

- Nguyên vật liệu chính: Hệ số = Định mức chế biến sản phẩm X lượng sản phẩm nhập kho X đơn giá mua.
- Nguyên vật liệu phụ: Hệ số theo bảng định mức giá thành của năm.

Giá trị hàng tồn kho có dấu hiệu lạc hậu kỹ thuật, khả năng sử dụng và thu hồi thấp tại ngày 30/06/2026 là 197.170.016 đồng. Tổng công ty đang rà soát, đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và có phương án xử lý phù hợp trong thời gian tới.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2026 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9 Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147.394.996	206.073.334
Chi phí khác	85.631.433	59.664.805
Cộng	**233.026.429**	**265.738.139**
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	348.362.302	437.054.262
Chi phí sửa chữa	2.933.787.909	3.431.417.804
Chi phí san lấp mặt bằng	339.559.362	351.553.488
Chi phí trả trước dài hạn khác	847.052.138	297.696.885
Cộng	**4.468.761.711**	**4.517.722.439**

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	177.999.119.779	129.089.875.452	16.833.251.335	1.150.605.229	325.072.851.795
Tăng trong kỳ	142.646.562	2.705.680.358	-	-	2.848.326.920
Giảm trong kỳ	(813.665.812)	(2.902.436.171)	(332.993.297)	-	(4.049.095.280)
Tại ngày 30/06/2026	**177.328.100.529**	**128.893.119.639**	**16.500.258.038**	**1.150.605.229**	**323.872.083.435**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	155.936.863.803	104.896.951.691	14.291.358.445	1.091.578.084	276.216.752.023
Khấu hao trong kỳ	1.032.854.120	2.098.231.486	328.896.659	23.483.334	3.483.465.599
Giảm khấu hao trong kỳ	(791.854.774)	(2.902.436.171)	(332.993.297)	-	(4.027.284.242)
Tại ngày 30/06/2026	**156.177.863.149**	**104.092.747.006**	**14.287.261.807**	**1.115.061.418**	**275.672.933.380**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	22.062.255.976	24.192.923.761	2.541.892.890	59.027.145	48.856.099.772
Tại ngày 30/06/2026	**21.150.237.380**	**24.800.372.633**	**2.212.996.231**	**35.543.811**	**48.199.150.055**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : 19.402.394.074 đ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.062.275.718 đ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ cuối năm chờ thanh lý: 4.569.761.096 đ

- Danh mục một số tài sản cố định Nhà cửa, vật kiến trúc:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà 2-4-6 Đồng Khởi, nhà 21 Ngô Đức Kế - Q1, TpHCM	31.590.516.000	31.590.516.000	-
Nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi, phường Bến Nghé, Q1	14.848.888.304	5.582.005.751	9.266.882.553
Hệ thống máy móc thiết bị-Thẻ CM07	20.778.426.685	13.744.063.470	7.034.363.215
Các tài sản cố định khác	256.654.252.446	224.756.348.159	31.897.904.287
Cộng	**323.872.083.435**	**275.672.933.380**	**48.199.150.055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	31.858.687.161	1.623.396.881	33.482.084.042
Tại ngày 30/06/2026	**31.858.687.161**	**1.623.396.881**	**33.482.084.042**
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2026	11.236.136.454	1.384.755.549	12.620.892.003
Khấu hao trong kỳ	446.007.816	43.389.336	489.397.152
Tại ngày 30/06/2026	**11.682.144.270**	**1.428.144.885**	**13.110.289.155**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	20.622.550.707	238.641.332	20.861.192.039
Tại ngày 30/06/2026	**20.176.542.891**	**195.251.996**	**20.371.794.887**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047), giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2026 là 15.544.093.495 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.859.374.641 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.548.404.117 đồng.

4.12 Tài sản sinh học

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn:				
Cá tầm thương phẩm (*)	-	-	10.396.903.291	10.396.903.291
	-	**-**	**10.396.903.291**	**10.396.903.291**

(*) Từ ngày 30/5/2026 đến ngày 02/6/2026, tại Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng đã xảy ra sự cố cá Tầm đang nuôi trên hồ Kala - tỉnh Lâm Đồng chết hàng loạt. Thiệt hại ước tính khoảng 8,8 tỷ đồng theo giá thành sản xuất ghi nhận trên sổ sách kế toán, làm mất hoàn toàn tài sản sinh học - nguồn tạo doanh thu duy nhất của Chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	4.652.027.236	36.756.507.010	41.408.534.246
Tại ngày 30/06/2026	**4.652.027.236**	**36.756.507.010**	**41.408.534.246**
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2025	3.853.973.580	20.096.631.638	23.950.605.218
Khấu hao trong kỳ	62.417.604	414.360.672	476.778.276
Tại ngày 30/06/2026	**3.916.391.184**	**20.510.992.310**	**24.427.383.494**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	798.053.656	16.659.875.372	17.457.929.028
Tại ngày 30/06/2026	**735.636.052**	**16.245.514.700**	**16.981.150.752**

Bất động sản đầu tư gồm Nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ cho thuê.

Tại ngày 30/06/2026 Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, kỹ thuật định giá. Nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.790.286.571 đồng.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2026:

STT	Danh mục Bất động sản đầu từ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Triền kéo tàu Vật cách	5.547.183.582	5.547.183.582	-
2	Triền kéo tàu 6500t Vật cách	29.043.441.609	13.190.563.272	15.852.878.337
3	Các bất động sản khác	6.817.909.055,0	5.689.636.640	1.128.272.415
	Cộng	**41.408.534.246**	**24.427.383.494**	**16.981.150.752**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
- Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1 (*)	*692.174.085.744*	*692.174.085.744*
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	*229.453.856*	*229.453.856*
- Dự án số 02 Ngô Gia Tự Hà Nội	*109.694.182*	*109.694.182*
- Công trình đá vảy 5 tấn	*-*	*109.672.199*
- Hệ xe triền 6500 tấn Vật Cách	*265.842.539*	*265.842.539*
- PMKT-Fast Business Online	*200.200.000*	*85.800.000*
Cộng	**692.979.276.321**	**692.974.548.520**

(*) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần, mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.619.434.820	2.619.434.820
Cộng	**2.619.434.820**	**2.619.434.820**

4.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Thủy sản Minh Hải NC	1.278.628.570	1.278.628.570	945.733.433	945.733.433
Cty TNHH Thủy sản Kim Việt	619.723.270	619.723.270	597.573.161	597.573.161
Cty TNHH SX & TM Duy Nhật	766.679.580	766.679.580	654.942.780	654.942.780
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Phương Nam	64.800.000	64.800.000	707.693.163	707.693.163
Công ty TNHH Hữu Đăng NC	825.752.620	825.752.620	-	-
Các đối tượng khác	3.903.380.753	3.903.380.753	3.449.706.161	3.449.706.161
Cộng	**7.458.964.793**	**7.458.964.793**	**6.355.648.698**	**6.355.648.698**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
OCEAN TRADER	5.709.909.441	-
Hezhong Aquatic Co.,LTD	-	1.142.532.337
Các đối tượng khác	54.663.458	80.370.156
Cộng	**9.964.539.899**	**5.422.869.493**

4.18 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	438.321.680	421.754.480
Cộng	**438.321.680**	**421.754.480**

4.19 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.096.333.866	3.866.296.347	3.767.467.366	-	997.504.885
Thuế TNDN	433.950.565	376.694.524	2.832.835.242	5.415.175.452	161.452.550	2.686.536.719
Thuế TNCN	-	554.672.384	1.739.380.330	1.165.445.136	148.141.223	128.878.413
Thuế tài nguyên	-	6.180.000	31.721.200	30.146.800	-	4.605.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	194.692.640	224.404.868	15.201.056.318	14.639.912.460	1.376.279.786	-
Thuế khác	130.193	-	329.248.590	329.248.590	130.193	-
Cộng	**628.773.398**	**2.258.285.642**	**24.000.538.027**	**25.347.395.804**	**1.686.003.752**	**3.817.525.617**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê đất	21.530.950.442	20.342.108.564
Chi phí lãi vay phải trả (*)	4.014.307.036	4.097.551.779
Chi phí tư vấn và hoa hồng	1.001.099.785	691.368.289
Chi phí dự án tôm sinh thái	981.755.812	477.115.352
Các khoản chi khác	891.616.703	1.158.813.654
Cộng	**28.419.729.778**	**26.766.957.638**

(*) Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 với lãi suất 7%/năm, số tiền nợ gốc còn phải trả tại ngày 13/6/2019 là 250.000.000.000 VNĐ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

Theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/06/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan".

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

Tổng công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với Quyết định 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 gửi Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét, làm rõ và các Công văn khác.

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND đã được Tổng Công ty thi hành cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND.

Ngày 24/4/2025, Tổng công ty nhận được Thông báo số 55/2025/TB-TLVA ngày 24/4/2025 của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thụ lý vụ án. Theo đó, Tòa án nhân dân Quận 1 đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 114/2025/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 với yêu cầu: Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/6/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo là 250.000.000.000 VNĐ. Ngày 12/01/2026, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 21/2026/QĐXXST-KDTM ngày 08/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa vụ án ra xét xử. Ngày 28/01/2026, bản án sơ thẩm số 7/2026/KDTM-ST của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 về việc "Buộc Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo gồm Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/PLHĐVV ngày 20/6/2017, Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2017/PLHĐVV ngày 28/2/2017, với số tiền là 250.000.000.000 đồng.

Trên cơ sở Kháng cáo của Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án và đưa ra vụ án xét xử phúc thẩm vào ngày 30/6/2026. Phiên tòa hoãn đến ngày 30/7/2026 để Hội đồng xét xử thu thập thêm hồ sơ tài liệu có liên quan.

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.

4.21 Doanh thu chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	296.887.913	487.320.572
Cộng	**296.887.913**	**487.320.572**

4.22 Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	58.721.016	88.169.252
Các khoản bảo hiểm	1.109.885.372	34.555.744
Tài sản thừa chờ xử lý	35.813.473	35.813.473
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.870.768.571	3.870.768.571
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.614.109.500	4.305.489.500
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	289.021.634
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Phải trả ngắn hạn khác	2.614.200.598	2.805.178.792
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	**19.531.043.066**	**18.367.519.868**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.303.560.000	25.287.060.000
Cộng	**25.303.560.000**	**25.287.060.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.23 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	**132.533.922.905**	**132.533.922.905**	**185.402.384.561**	**137.806.537.166**	**84.938.075.510**	**84.938.075.510**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	119.565.583.913	119.565.583.913	164.114.904.089	129.487.395.686	84.938.075.510	84.938.075.510
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	12.968.338.992	12.968.338.992	21.287.480.472	8.319.141.480	-	-
Vay dài hạn:	-	-	-	-	-	-
Cộng	**132.533.922.905**	**132.533.922.905**	**185.402.384.561**	**137.806.537.166**	**84.938.075.510**	**84.938.075.510**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24 Vốn chủ sở hữu

4.24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	-	25.652.683.264	1.076.282.262.974	92.610.063.979	2.415.526.778.031
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	205.787.278.069	23.054.689.674	228.841.967.743
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(68.744.775.000)	(2.947.059.600)	(71.691.834.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.118.206.651)	(1.406.254.592)	(7.524.461.243)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	-	25.652.683.264	1.207.206.559.392	111.311.439.461	2.565.152.449.931
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	-	25.652.683.264	1.207.206.559.392	111.311.439.461	2.565.152.449.931
Lãi 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	97.727.009.700	8.018.800.585	105.745.810.285
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(846.706.400)	(846.706.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(7.055.114.802)	(1.598.948.772)	(8.654.063.574)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-		-	3.032.698.651	161.600.392	3.194.299.043
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.992.232.469)		(1.202.066.574)	(3.194.299.043)
Tại ngày 30/06/2026	**1.250.000.000.000**	**22.509.201**	**(95.950.000)**	**(28.944.791.387)**	**-**	**23.660.450.795**	**1.300.911.152.941**	**115.844.118.692**	**2.661.397.490.242**

(*) Tổng Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ việc phân phối lợi nhuận 2025 trong năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu.

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	300.368.000.000	300.368.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD	105.449.000.000	105.449.000.000
Các cổ đông khác	51.807.050.000	51.807.050.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	95.950.000
Cộng	**1.250.000.000.000**	**1.250.000.000.000**

4.24.3. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Tổng Công ty tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 Cổ phần	Tại ngày 01/01/2026 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phần phổ thông	*125.000.000*	*125.000.000*
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phần phổ thông	*9.500*	*9.500*
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phần phổ thông	*124.990.500*	*124.990.500*
- Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND

4.24.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	97.696.284.575	106.890.843.466
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	3.655.826.282
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.655.826.282
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	97.696.284.575	103.235.017.184
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**782**	**826**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngoại tệ các loại:		
- USD	*931.844,77*	*546.372,10*

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	-	6.231.565	-	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	-	187.452.000	-	187.452.000
Cộng	**-**	**241.598.192**	**-**	**241.598.192**

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	ĐVT	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
+ Tôm đỏ Argentina nhập khẩu còn vỏ bỏ đầu đông lạnh	Kg	110.628,00	204.076,00
+ Tôm nước lanh nguyên con đông lạnh (Ama)	Kg	11.127,00	43.947,00
+ Tôm thuỷ tinh Nhật bản NCĐL	Kg	30,00	30,00
+ Tôm Hùm Đông lạnh	Kg	18,16	18,16
+ Cá Trích NCĐL cỡ 50-70gr/con	Kg	16.545,00	16.545,00
+ Cá Nhồng đỏ	Kg	200,00	200,00
+ Cá Bơn nc đông lạnh	Kg	9,00	9,00
+ Màng co (kg)	Kg	2572,34	1.682,28
+Túi hấp thụ ô xy (kg)	Kg	122,90	122,90
+ Tấm lót thấm nước	Kg	362,15	362,15
+Túi hút chân không PA (kg)	Kg	1.525,19	1.525,19
+Khay thực phẩm bằng Plastic	Cái	15.777,00	15.777,00
+Khay nhựa định hình	Cái	81.050,00	
+Phụ gia thực phẩm	Kg	4,00	4,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.738.920.669	15.317.559.485	17.251.648.725	19.722.567.583
Doanh thu bán sản phẩm	206.754.436.959	149.413.114.288	342.796.841.689	258.540.955.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.419.964.720	30.779.473.635	74.787.122.546	57.885.610.809
Cộng	**247.913.322.348**	**195.510.147.408**	**434.835.612.960**	**336.149.133.432**

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Giảm giá hàng bán	-	-	195.750.000	-
Chiết khấu thương mại	11.093.088	8.512.252	23.628.855	24.583.932
Cộng	**11.093.088**	**8.512.252**	**219.378.855**	**24.583.932**

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.090.236.235	14.170.382.795	14.427.911.883	17.033.136.478
Giá vốn của sản phẩm đã bán	185.176.049.573	131.678.032.121	307.720.789.367	231.890.057.819
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.269.758.792	12.428.017.853	33.269.693.401	24.600.770.594
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	5.646.399.994	-	5.646.399.994	-
Cộng	**211.182.444.594**	**158.276.432.769**	**361.064.794.645**	**273.523.964.891**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Lãi tiền gửi	7.944.289.450	5.834.138.792	14.908.306.321	11.055.176.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.704.589.750	871.222.350	4.159.130.550	1.843.222.350
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	196.328.178	1.471.210.973	458.103.843	2.176.617.155
Lãi bán ngoại tệ	-	37.362.738	5.925.000	65.814.000
Lãi chênh lệch tỷ đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	20.512.079	-	20.512.079
Cộng	**11.845.207.378**	**8.234.446.932**	**19.531.465.714**	**15.161.341.836**

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Chi phí đi vay	1.870.036.493	1.253.212.533	3.234.069.710	1.924.785.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	344.650.883	288.484.543	1.255.436.736	443.761.333
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.055.240.000	502.392.000	2.055.240.000	502.392.000
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.628.521	996.710	4.975.991	2.493.376
Cộng	**4.272.555.897**	**2.045.085.786**	**6.549.722.437**	**2.873.432.424**

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	1.917.683.792	1.866.634.321	3.649.845.732	3.517.211.276
Chi phí vật liệu, bao bì	44.852.785	177.729.435	112.299.105	262.932.109
Chi phí công cụ, đồ dùng	42.520.500	49.383.665	62.844.500	63.556.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.190.418	46.831.080	70.037.150	89.495.493
Thuế phí và lệ phí	30.574.129	-	30.574.129	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.654.301.793	5.121.122.499	9.252.082.027	8.739.994.659
Chi phí bằng tiền khác	2.282.777.284	2.196.266.151	3.654.467.766	4.149.805.121
Cộng	**10.002.900.701**	**9.457.967.151**	**16.832.150.409**	**16.822.995.135**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	9.529.415.344	5.812.692.965	17.656.514.011	13.325.482.069
Chi phí vật liệu quản lý	805.452.090	1.045.071.145	1.847.123.940	1.783.528.338
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.783.349	315.944.952	575.646.470	575.151.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	593.383.197	481.285.267	1.053.016.655	943.453.612
Thuế, phí và lệ phí	3.847.912.275	3.617.280.933	6.075.474.061	7.858.824.981
Dự phòng phải thu khó đòi	3.640.568	350.835.741	2.349.946.435	2.446.982.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.508.932.109	1.627.105.620	4.329.050.284	2.992.388.822
Chi phí bằng tiền khác	2.530.639.845	1.590.672.630	5.655.660.971	4.512.043.653
Cộng	**20.035.158.777**	**14.840.889.253**	**39.542.432.827**	**34.437.855.367**

5.8 Thu nhập khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Thanh lý tài sản, CCDC	435.444.444	-	435.444.444	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	630.147.116	-	1.260.101.930
Thu nhập khác	81.457.706	118.674.900	160.532.494	213.592.665
Cộng	**516.902.150**	**748.822.016**	**595.976.938**	**1.473.694.595**

5.9 Chi phí khác

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Luỹ kế năm 2026 VND	Luỹ kế năm 2025 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản	21.811.038	-	21.811.038	-
Các khoản thuế bị phạt, truy thu (*)	3.226.546	12.713.373	1.166.800.680	65.926.773
Chi phí khác	205.399.045	27.216.191	286.242.965	2.806.161.181
Cộng	**230.436.629**	**39.929.564**	**1.474.854.683**	**2.872.087.954**

(*)Theo Bản án phúc thẩm số 02/2026/HC-PT ngày 26/03/2026 của Tòa án Nhân dân TP Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của CTCP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	605.333.257	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Tổng công ty Thuỷ sản VN	2.227.501.985	4.001.278.736
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.832.835.242**	**4.001.278.736**

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(411.048.000)	(1.175.184.913)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(411.048.000)**	**(1.175.184.913)**

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuỷ sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
CTCP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thuỷ sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư REDWOOD	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 4.2, số 4.3, số 4.5 và số 4.19; Tổng công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản		
Mua dịch vụ	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè		
Mua dịch vụ	5.454.546	5.454.546
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5		
Cổ tức được chia	-	138.600.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco		
Cổ tức được chia	-	41.934.069.600

Thu nhập của người quản lý, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý	1.638.003.413	1.486.109.920
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	156.000.000	156.000.000
Cộng	**1.794.003.413**	**1.642.109.920**

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Lê Cao Thuỳ Linh	**Vũ Thị Hồng Gấm**	**Nguyễn Thành Trung**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**TUQ. Người đại diện theo pháp luật**
		Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026